

1. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Địa chỉ: 194 Nguyễn công Trứ - Quận 1 - HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này

SỐ GIẤY CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 1948
Ngày: 26 tháng 1 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120,188,384,422	261,867,773,583	411,073,805,963	582,772,018,113
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			77,885,269,864	121,844,854,188	280,919,926,684	316,528,988,928
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		5,832,137,707	26,578,445,000	7,715,092,252	59,888,999,437
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	8,000,000	500,000
- Hàng bán bị trả lại			5,832,137,707	26,578,445,000	7,707,092,252	59,888,499,437
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		114,356,246,715	235,089,328,583	403,358,813,711	502,883,018,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	89,549,861,911	200,382,306,038	324,757,619,482	436,435,008,970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,806,384,804	34,707,022,545	78,601,194,229	66,448,009,706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,808,903,877	2,167,902,408	15,159,361,194	12,020,590,784
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	578,447,260	8,998,466,324	8,958,720,137	18,129,346,240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		430,545,077	4,545,383,369	5,734,417,034	10,922,599,563
8. Chi phí bán hàng	24		2,615,613,833	3,214,836,495	7,758,618,442	8,988,075,663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,474,260,399	11,456,764,295	57,137,032,945	33,754,069,282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,946,967,199	13,204,857,839	21,906,183,899	17,587,109,325
11. Thu nhập khác	31		250,312,683	274,522,528	1,010,160,293	2,455,723,017
12. Chi phí khác	32		694,720	153,771,223	26,179,165	252,684,218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		249,617,963	120,751,303	983,981,128	2,203,038,799
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			(2,197,888,756)		(2,197,888,756)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		998,696,406	13,325,609,142	20,692,276,271	19,790,148,124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	614,495,524	3,952,302,446	5,355,570,778	5,813,945,074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	384,200,882	9,373,306,696	15,336,705,493	13,976,203,050
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			217,099,152	-	551,984,441	(268,373,569)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ			167,101,730	9,373,306,696	14,784,721,052	14,244,578,619
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		18	958	1,552	1,384

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 01 năm 2010



TRƯƠNG THỊ MẠI ANH
No. 2588 P. 1

SAVIMEX CORPORATION 848.38299642
Jan. 26. 2010 4:17PM